

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HOÀ BÌNH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**NĂM 2014**

(Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014)

Gồm các biểu:

- |   |                |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-02D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC                     | (Mẫu số B0-DN) |

Mẫu số: Q- 01D

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>70,845,651,959</b>	<b>61,863,599,765</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29,397,771</b>	<b>2,965,076,708</b>
1. Tiền	111	V.01	29,397,771	2,965,076,708
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15,940,557,167</b>	<b>1,039,908,732</b>
1. Phải thu khách hàng	131		12,260,874,310	640,867,500
2. Trả trước cho người bán	132		319,682,857	399,041,232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,360,000,000	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,878,725,023</b>	<b>5,827,855,938</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,878,725,023	5,827,855,938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>51,996,971,998</b>	<b>52,030,758,387</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			39,286,389
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			



4. Tài sản ngắn hạn khác	158		51,996,971,998	51,991,471,998
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>38,666,662,315</b>	<b>40,776,914,724</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17,760,124,731</b>	<b>19,863,947,946</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.09	<b>17,400,002,942</b>	<b>19,503,826,157</b>
- Nguyên giá	222		26,709,985,128	27,718,664,856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,309,982,186)	(8,214,838,699)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.11		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	360,121,789	360,121,789
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.14	<b>20,887,250,000</b>	<b>20,887,250,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,887,250,000	15,887,250,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,000,000,000	5,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19,287,584</b>	<b>25,716,778</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,287,584	25,716,778
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>109,512,314,274</b>	<b>102,640,514,489</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15,776,094,515</b>	<b>9,463,888,431</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15,776,094,515</b>	<b>9,379,100,789</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	1,997,380,000	1,974,380,000
2. Phải trả người bán	312		7,080,828,162	1,325,748,430
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.17	6,010,666,424	5,501,933,237
5. Phải trả người lao động	315		45,200,000	59,688,020
6. Chi phí phải trả	316	V.18	148,719,000	60,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	390,022,223	354,072,396
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		103,278,706	103,278,706
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>84,787,642</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.20		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21		84,787,642
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>93,736,219,759</b>	<b>93,176,626,058</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62,700,000,000	62,700,000,000



2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,059,106,364	28,059,106,364
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,150,231,189	1,150,231,189
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		441,618,901	441,618,901
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,385,263,305	825,669,604
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>109,512,314,274</b>	<b>102,640,514,489</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hòa Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Tuyết

CHỦ TỊCH HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT  
Phạm Thị Hồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Tel: 02183 858 280 Fax: 02183 892 028

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm tài chính 2014

Mẫu số: Q- 02D

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,323,243,500	4,184,330,000	11,072,997,100	8,654,625,475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>5,323,243,500</b>	<b>4,184,330,000</b>	<b>11,072,997,100</b>	<b>8,654,625,475</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		4,876,471,608	3,535,549,751	8,886,601,068	7,396,408,799
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>446,771,892</b>	<b>648,780,249</b>	<b>2,186,396,032</b>	<b>1,258,216,676</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14,610	63,013	963,881	115,400
7. Chi phí tài chính	22			14,589,147	106,940,388	101,572,713
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			14,589,147	106,940,388	101,572,713
8. Chi phí bán hàng	24		42,600,000	19,545,658	56,800,000	94,891,707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		171,895,584	147,041,905	512,318,779	556,464,551
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>232,290,918</b>	<b>467,666,552</b>	<b>1,511,300,746</b>	<b>505,403,105</b>
11. Thu nhập khác	31			-	965,454,545	-
12. Chi phí khác	32			523,091,865	1,777,263,164	1,466,218,577

13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			(523,091,865)	(811,808,619)	(1,466,218,577)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		232,290,918	(55,425,313)	699,492,127	(960,815,472)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		46,458,184	-	139,898,426	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		185,832,734	(55,425,313)	559,593,701	(960,815,472)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Hòa Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Diệu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tuyết



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Thị Minh



Mẫu số: Q- 03D

## DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117 100 000	1 687 397 180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		- 70 454 939	-3 475 000 000
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 226 595 273	- 19 135 047
4. Tiền chi trả lãi vay	04			- 14 589 147
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		155 000 000	1 885 199 840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 101 140 290	- 38 418 331
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>- 126 090 502</b>	<b>25 454 495</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14 610	63 013
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>14 610</b>	<b>63 013</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23 000 000	



4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			- 60 122 280
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>23 000 000</b>	<b>- 60 122 280</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>- 103 075 892</b>	<b>- 34 604 772</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>132 454 593</b>	<b>48 363 626</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>29 378 701</b>	<b>13 758 854</b>

Hòa Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tuyết

CHỦ TỊCH HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT  
Phạm Thị Hinh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III/ năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, thay đổi lần 10 ngày 22 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2503000021 (thay đổi lần thứ 12) của Công ty là: 62.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ khai thác mỏ và quặng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; sản xuất gạch, vôi, đá xẻ, cát tạo dáng, hoàn thiện đá xẻ; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng; vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa
- Phá dỡ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: quặng kim loại màu (Trừ quặng uranium và quặng thorium);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt, đá, cát sỏi, đất sét;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn, bán lẻ than đá, nhiên liệu rắn, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Làm đại lý, môi giới, đấu giá.

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.  
Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.



c) **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán :

- Kê khai thường xuyên

d) **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Việt Nam và được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2012/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15-20 năm
- Máy móc thiết bị	3-15 năm
- Phương tiện vận tải	6-20 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15-20 năm
- Máy móc thiết bị	3-15 năm
- Phương tiện vận tải	6-20 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15-20 năm
- Máy móc thiết bị	3-15 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;



- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "các khoản tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2013, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả tại ngày 31/12/2013 là chi phí kiểm toán đã phát sinh nhưng chưa trả.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;



- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ:

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

##### **b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

#### **16. Công cụ tài chính**

##### **a) Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

##### **b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

#### **17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh quặng thành phẩm: Khai thác chế biến khoáng sản.
- Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Buôn bán khoáng sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội.



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	30/09/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Tiền mặt tại quỹ	11 106 177	47 295 371
Tiền đồng Việt Nam gửi ngân hàng	18 291 594	2 917 781 337
<b>Cộng</b>	<b>29 397 771</b>	<b>2 965 076 708</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	3 360 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>3 360 000 000</b>	

**4. Hàng tồn kho**

	30/09/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	307 375 271	821 140 555
Công cụ, dụng cụ	6 158 181	6 158 181
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 672 695 062	228 480 041
Thành phẩm	755 290 455	2 507 244 577
Hàng hóa	137 206 054	2 264 832 584
<b>Cộng</b>	<b>2 878 725 023</b>	<b>5 827 855 938</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: Đồng*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư 01/01/2014</b>	<b>14 085 403 105</b>	<b>10 608 251 560</b>	<b>3 025 010 191</b>	<b>27 718 664 856</b>
Tăng do mua sắm		1 446 000 000		1 446 000 000
Tăng khác			2 454 679 728	2 454 679 728
Giảm khác			570 330 463	26 709 985 128
<b>Số dư 30/09/2014</b>	<b>14 085 403 105</b>	<b>12 054 251 560</b>	<b>570 330 463</b>	<b>26 709 985 128</b>
<b>HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>				
<b>Số dư 01/01/2014</b>	<b>3 640 382 721</b>	<b>3 221 084 961</b>	<b>1 353 371 017</b>	<b>8 214 838 699</b>
Khấu hao trong kỳ	931 583 203	946 600 838	7 968 750	1 885 448 473
Tăng khác			788 353 054	788 353 054
Giảm khác			570 330 463	9 309 982 186
<b>Số dư 30/09/2014</b>	<b>4 571 965 924</b>	<b>4 167 685 799</b>	<b>570 330 463</b>	<b>9 309 982 186</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Số dư 01/01/2014</b>	<b>10 445 020 384</b>	<b>7 387 166 599</b>	<b>1 671 639 174</b>	<b>19 503 826 157</b>
<b>Số dư 30/09/2014</b>	<b>9 513 437 181</b>	<b>7 886 565 761</b>		<b>17 400 002 942</b>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Sửa chữa lớn	360 121 789	360 121 789
<b>Cộng</b>	<b>360 121 789</b>	<b>360 121 789</b>

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Công ty Cổ phần Đá Spilit	5 000 000 000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn	887.250.000	887.250.000
<b>Cộng</b>	<b>5.887.250.000</b>	<b>5.887.250.000</b>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Vay ngắn hạn đến hạn trả	1 997 380 000	1 974 380 000
<b>Cộng</b>	<b>1 997 380 000</b>	<b>1 974 380 000</b>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Thuế giá trị gia tăng	929 337 410	560 502 649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 412 128 768	3 272 230 342
Thuế tài nguyên	1 185 155 459	1 185 155 459
Thuế TNCN	169 006 417	169 006 417
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13 674 048	13 674 048
<b>Cộng</b>	<b>6 101 666 424</b>	<b>5 501 933 237</b>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Bảo hiểm xã hội	172 603 828	172 603 828
Bảo hiểm y tế	65 608 793	65 608 793
Bảo hiểm thất nghiệp	23 919 077	23 919 077
Các khoản phải trả khác	94 893 315	94 893 315
<b>Cộng</b>	<b>354 072 396</b>	<b>354 072 396</b>

20. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Vay dài hạn (*)		84 787 642
<b>Cộng</b>		<b>84 787 642</b>

Quý III/ 2014  
Đồng

Quý III/ 2013  
Đồng



<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5 323 243 500</b>	<b>4 184 330 000</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu bán hàng	5 323 243 500	4 184 330 000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5 323 243 500</b>	<b>4 184 330 000</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu bán hàng	5 323 243 500	4 184 330 000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
Giá vốn hàng bán	4 876 471 608	3 535 549 751
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<u><b>4 876 471 608</b></u>	<u><b>3 535 549 751</b></u>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 610	63 013
<b>Cộng</b>	<u><b>14 610</b></u>	<u><b>63 013</b></u>
<b>30. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
Lãi tiền vay		14 589 147
<b>Cộng</b>		<u><b>14 589 147</b></u>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<u>Quý III/ 2014</u>	<u>Quý III/ 2013</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46 458 184	
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u><b>46 458 184</b></u>	

### 33. VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không.

Hòa Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tuyết

CHỦ TỊCH HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Thị Hồng